

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
EVERLAND  
EVERLAND INVESTMENT JOINT  
STOCK COMPANY**

Số/No.: 36/2020/EVG-CV-CBTT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020  
Hanoi, March 30th 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES COMMISSION'S  
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EVERLAND/  
*EVERLAND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY*
  - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: EVG
  - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố  
Hà Nội, Việt Nam/ *No. 142 Doi Can, Doi Can Ward, Ba Dinh District, Ha Noi city, Vietnam*
  - Điện thoại/ *Telephone*: 024 6666 8080
  - Fax: 024 3200 1234
  - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Bùi Nhật Tân/*Mr Bui Nhat Tan*
  - Chức vụ/ *Position*: Trưởng phòng Đầu tư/ *Head of Investment Department*
- Loại thông tin công bố:  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu  
*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

**Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:**

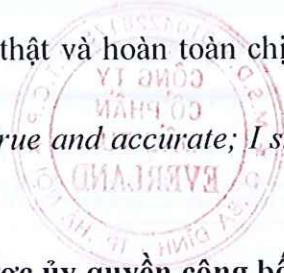
Công ty cổ phần Đầu tư Everland xin gửi tới Quý cổ đông: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019/ *Everland Investment Joint Stock Company would like to send to Esteemed Shareholders: the Separate Financial Statement and Consolidated Financial Statement for the period from 01/01/2019 to 31/12/2019.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2020 tại đường dẫn: <http://everland.vn/vi/cong-bo-thong-tin.nl.html>

*This information was disclosed on Company Portal on March 30th 2020 available at:*  
<http://everland.vn/vi/cong-bo-thong-tin.nl.html>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*



Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 / Separate Financial Statement and Consolidated Financial Statement for the period from 01/01/2019 to 31/12/2019.

**Người được ủy quyền công bố thông tin/  
Party authorized to disclose information  
Trưởng phòng Đầu tư / Head of Investment  
Department**

**Bùi Nhật Tân**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EVERLAND**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

---

Hà Nội, tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                               | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 8            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 9 - 33       |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Everland (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                      |   |
|----------------------|---|
| Ông Lê Đình Vinh     | Chủ tịch                                |
| Ông Nguyễn Thúc Cẩn  | Phó Chủ tịch (Bỏ nhiệm ngày 15/07/2019) |
| Ông Lê Đình Tuấn     | Thành viên                              |
| Bà Dương Thị Vân Anh | Thành viên                              |
| Ông Nguyễn Ngọc Bích | Thành viên                              |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                     |  |
|---------------------|--|
| Ông Lê Đình Vinh    | Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 15/07/2019)   |
| Ông Nguyễn Thúc Cẩn | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/07/2019) |
| Ông Lê Đình Tuấn    | Phó Tổng Giám đốc                          |
| Bà Lê Thị Tuyền     | Phó Tổng Giám đốc                          |

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên        | Chức vụ       | Ngày bổ nhiệm            |
|------------------|---------------|--------------------------|
| Ông Lê Đình Vinh | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 20/09/2011 |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Đình Vinh - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất trong năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Lê Đình Vinh**  
**Tổng Giám đốc**  
*Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương  
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787

Website: www.vaco.com.vn

Số: 179 /VACO/BCKIT.NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Everland

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Everland (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất”).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Everland chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Bùi Ngọc Bình**

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0657-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Văn Phòng tại Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ

P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3840 6618

Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng tại Tp. Đồng Nai

Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng

Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai

Tel: (84-251) 382 8560

Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng tại Tp. Hải Phòng

Tầng 4, số 19, Đ. Điện Biên Phủ, P. Máy Tr

Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng

Tel: (84-225) 353 4655

Fax: (84-225) 353 4316

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>397.881.756.712</b> | <b>343.303.901.225</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>19.974.470.751</b>  | <b>14.276.911.410</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 19.974.470.751         | 14.276.911.410         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>100.000.000</b>     | <b>100.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 100.000.000            | 100.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>199.289.480.898</b> | <b>179.913.434.171</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 121.780.451.488        | 114.994.308.326        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 22.396.109.231         | 19.218.846.530         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 55.557.395.000         | 45.895.574.136         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (444.474.821)          | (195.294.821)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>177.781.487.714</b> | <b>148.714.258.827</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 177.781.487.714        | 148.714.258.827        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>736.317.349</b>     | <b>299.296.817</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 118.147.145            | 262.248.583            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 618.170.204            | 37.048.234             |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>451.108.348.409</b> | <b>417.159.093.838</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>302.768.097.090</b> | <b>301.160.000.000</b> |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 8           | 302.768.097.090        | 301.160.000.000        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>1.931.340.526</b>   | <b>2.541.171.252</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 10          | 1.921.918.363          | 2.516.575.761          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 5.417.240.462          | 5.196.940.462          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (3.495.322.099)        | (2.680.364.701)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             | 9.422.163              | 24.595.491             |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 45.520.000             | 45.520.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (36.097.837)           | (20.924.509)           |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> | <b>11</b>   | <b>10.768.694.585</b>  | <b>9.539.630.676</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 10.768.694.585         | 9.539.630.676          |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>5</b>    | <b>133.488.136.883</b> | <b>103.241.512.867</b> |
| 1. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 112.488.136.883        | 103.241.512.867        |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 21.000.000.000         | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>2.152.079.325</b>   | <b>676.779.043</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 2.152.079.325          | 676.779.043            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>848.990.105.121</b> | <b>760.462.995.063</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

|   |            |           |                        |                        |
|---|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |           | <b>124.131.808.223</b> | <b>91.968.725.865</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |           | <b>121.726.045.274</b> | <b>91.031.359.192</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 12        | 89.820.330.304         | 50.290.711.978         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 13        | 9.349.747.361          | 8.671.322.958          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 14        | 5.030.954.595          | 8.018.792.676          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |           | 1.137.089.123          | 2.045.275.384          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        |           | 243.783.932            | 301.242.475            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        |           | 711.660.483            | 651.994.594            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 15        | 11.679.999.996         | 18.381.742.924         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |           | 3.752.479.480          | 2.670.276.203          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |           | <b>2.405.762.949</b>   | <b>937.366.673</b>     |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 336        |           | 2.041.596.272          | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn khác                        | 337        |           | 10.000.000             | -                      |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 15        | 354.166.677            | 937.366.673            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |           | <b>724.858.296.898</b> | <b>668.494.269.198</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>16</b> | <b>724.858.296.898</b> | <b>668.494.269.198</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |           | 600.000.000.000        | 600.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |           | 600.000.000.000        | 600.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |           | (234.100.000)          | (234.100.000)          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |           | 6.528.958.960          | 3.908.552.407          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |           | 69.717.887.709         | 55.646.932.679         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |           | 51.635.505.252         | 28.606.193.971         |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |           | 18.082.382.457         | 27.040.738.708         |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | 429        |           | 48.845.550.229         | 9.172.884.112          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |           | <b>848.990.105.121</b> | <b>760.462.995.063</b> |



**Lê Đình Vinh**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**Bùi Thị Bích Liên**  
Kế toán trưởng

**Khương Thị Hương**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01    | 18          | 585.251.868.264 | 553.681.767.469 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)                  | 10    |             | 585.251.868.264 | 553.681.767.469 |
| 3. Giá vốn hàng bán   | 11    | 19          | 547.257.539.756 | 509.040.067.394 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)                    | 20    |             | 37.994.328.508  | 44.641.700.075  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | 21          | 1.742.445.955   | 106.922.936     |
| 6. Chi phí tài chính  | 22    | 22          | 1.687.028.409   | (1.684.699.016) |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 1.677.940.180   | 1.326.042.108   |
| 7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                                | 24    |             | (3.375.984)     | 45.190.098      |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | 23          | 3.229.027.284   | 3.591.887.159   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | 23          | 10.865.711.320  | 8.588.785.602   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30    |             | 23.951.631.466  | 34.297.839.364  |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 11.023.238      | 194.030.992     |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 783.131.551     | 410.387.467     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | (772.108.313)   | (216.356.475)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                               | 50    |             | 23.179.523.153  | 34.081.482.889  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | 24          | 4.927.437.213   | 6.974.871.414   |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)                   | 60    |             | 18.252.085.940  | 27.106.611.475  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ   | 61    |             | 18.082.382.457  | 27.040.738.708  |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                    | 62    |             | 169.703.483     | 65.872.767      |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 25          | 286             | 612             |



Lê Đình Vinh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Bùi Thị Bích Liên  
Kế toán trưởng

Khuông Thị Hường  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Đơn vị: VND      |                   |
|---|-------|------------------|-------------------|
|   |       | Năm nay          | Năm trước         |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |       |                  |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    | 23.179.523.153   | 34.081.482.889    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |       |                  |                   |
| - Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại  | 02    | 830.130.726      | 763.320.540       |
| - Các khoản dự phòng  | 03    | 249.180.000      | (2.965.564.678)   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ        | 04    | (960.970)        | 3.259.284         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    | (34.952.767)     | (4.920.197)       |
| - Chi phí lãi vay   | 06    | 1.677.940.180    | 1.326.042.108     |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07    | 288.000.000      | (193.978.389)     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 08    | 26.188.860.322   | 33.009.641.557    |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | 09    | (18.404.513.627) | (397.559.840.566) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 10    | (29.067.228.887) | (44.261.685.873)  |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 40.621.667.780   | 43.966.202.729    |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12    | (1.331.198.844)  | 466.159.571       |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14    | (1.695.398.723)  | (1.310.602.107)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    | (7.021.356.650)  | (6.866.784.645)   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17    | (550.332.362)    | (749.806.000)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh   | 20    | 8.740.499.009    | (373.306.715.334) |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |       |                  |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác  | 21    | (1.449.363.909)  | (1.306.741.818)   |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23    | -                | (50.000.000)      |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25    | (30.250.000.000) | (36.000.000.000)  |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26    | -                | 100.000.000.000   |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27    | 41.360.051       | 104.580.028       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | 30    | (31.658.003.858) | 62.747.838.210    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |       |                  |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH   | 31    | 35.900.000.000   | 306.215.900.000   |
| 2. Tiền thu từ đi vay   | 33    | 30.100.987.959   | 32.872.700.290    |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay  | 34    | (37.385.930.883) | (27.338.370.908)  |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36    | -                | (13.740.827.750)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  | 40    | 28.615.057.076   | 298.009.401.632   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)   | 50    | 5.697.552.227    | (12.549.475.492)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 60    | 14.276.911.410   | 26.826.388.699    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   | 61    | 7.114            | (1.797)           |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)   | 70    | 19.974.470.751   | 14.276.911.410    |



Lê Đình Vinh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Bùi Thị Bích Liên  
Kế toán trưởng

Khuong Thị Hương  
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHẮT QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Everland (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104228175 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/10/2009 và thay đổi bổ sung lần thứ 19 ngày 17/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại Số 97-99 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 600.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 25 người (Tại ngày 31/12/2018 là 32 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu, xúc tiến thương mại;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Bán buôn, bán lẻ máy móc, thiết bị;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁT QUÁT (TIẾP THEO)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

| Tên công ty                                    | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính   |
|--|--------------|-------------------|------------------------|---|
| <b>Công ty con cấp 1</b>                       |              |                   |                        |   |
| Công ty Cổ phần Crystal Holidays               | Hà Nội       | 89,40%            | 89,40%                 | Dịch vụ du lịch, hoạt động giải trí và đầu tư các dự án resort, khách sạn,...           |
| Công ty Cổ phần Phát triển Y học An Việt       | Hà Nội       | 98,00%            | 98,00%                 | Đầu tư các dự án về y tế, resort, khách sạn,...   |
| Công ty Cổ phần Everland Phú Yên               | Hà Nội       | 60%               | 60%                    | Dịch vụ tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, sáng tác, nghệ thuật và giải trí...  |
| Công ty CP Everland Vân Đồn                    | Quảng Ninh   | 100%              | 60%                    | Kinh doanh bất động sản, đầu tư, xây dựng; du lịch lữ                                   |
| <b>Công ty liên kết</b>                        |              |                   |                        |   |
| Công ty Cổ phần Thiên Việt Resort & Spa        | Hà Nội       | 46,16%            | 47,86%                 | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương, dịch vụ hỗ trợ vận tải, hoạt động vui        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Ngân Sơn  | Nha Trang    | 32,18%            | 36,00%                 | Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình dân dụng, hoạt động sân golf,...           |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Legalfix Việt Nam | Hà nội       | 71,91%            | 46,25%                 | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;... |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

#### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Như đã trình bày ở trên, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính (trừ khoản đầu tư dài hạn khác) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31/12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các Công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Công cụ tài chính

###### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

###### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính Ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### Các khoản đầu tư tài chính

###### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

###### *Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

*Đầu tư vào Công ty liên kết (Tiếp theo)*

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một Công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một Công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào Công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

*Nợ phải thu*

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

*Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

*Tài sản cố định hữu hình và khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng, chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                        | (Số năm sử dụng) |
|------------------------|------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5                |
| Máy móc, thiết bị      | 5                |
| Phương tiện vận tải    | 6                |

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo trì và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

##### Vốn chủ sở hữu

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                 | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                        | 5.056.607.234                | 2.236.425.822                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 14.917.863.517               | 12.040.485.588               |
| <b>Cộng</b>                     | <u><u>19.974.470.751</u></u> | <u><u>14.276.911.410</u></u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

*Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

|  | Số cuối năm            |                               | Số đầu năm             |                                   |
|--|------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------|
|  | Giá gốc                | Ghi nhận theo phương pháp vốn | Giá gốc                | Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ |
|  | VND                    | VND                           | VND                    | VND                               |
| <i>a) Đầu tư vào công ty liên kết</i>          | <i>112.250.000.000</i> | <i>112.488.136.883</i>        | <i>103.000.000.000</i> | <i>103.241.512.867</i>            |
| Công ty Cổ phần Thiên Việt Resort & Spa        | 67.000.000.000         | 66.995.028.047                | 67.000.000.000         | 67.047.534.478                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Ngân Sơn  | 36.000.000.000         | 36.236.592.593                | 36.000.000.000         | 36.193.978.389                    |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Legalfix Việt Nam | 9.250.000.000          | 9.256.516.244                 | -                      | -                                 |

*Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư công ty liên kết tại ngày 31/12/2019 như sau:*

|  | Số cuối năm        |                | Số đầu năm         |                |
|--|--------------------|----------------|--------------------|----------------|
|  | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % |
| Công ty liên doanh liên kết                    |                    |                |                    |                |
| Công ty Cổ phần Thiên Việt Resort & Spa        | 46,16%             | 47,86%         | 46,44%             | 47,86%         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Ngân Sơn  | 32,18%             | 36,00%         | 33,35%             | 36%            |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Legalfix Việt Nam | 46%                | 71,91%         | -                  | -              |

Công ty Cổ phần Thiên Việt Resort & Spa được thành lập hoạt động trong lĩnh vực vận tải hành khách ven biển và viễn dương, dịch vụ hỗ trợ vận tải, hoạt động vui chơi giải trí,... Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108107527 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/12/2017. Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2019 là 140.000.000.000 VND.

Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Thiên Việt Resort & Spa có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm là 194.633.320 VND, vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 là 140.194.633.320 VND. Trong năm, Công ty Cổ phần Thiên Việt vẫn đang trong quá trình tìm kiếm dự án đầu tư, nên hoạt động chính của Công ty đang trong lĩnh vực hợp tác đầu tư với các cá nhân theo hình thức ủy thác đầu tư hưởng lợi tức cố định với số tiền đi ủy thác là 138,1 tỷ VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Ngân Sơn hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình dân dụng, hoạt động sân golf,... Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200943640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 21 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 04 tháng 09 năm 2018. Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2019 là 100.000.000.000 VND.

Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Ngân Sơn có Lỗ sau thuế trong năm là 163.144.520 VND, lợi nhuận lũy kế chưa phân phối đến ngày 31/12/2019 là 354.032.498 VND, vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 là 100.354.032.498 VND. Thời điểm Công ty đầu tư vào Công ty Ngân Sơn là tháng 12/2018. Hiện tại, Công ty Ngân Sơn đang thực hiện dự án Khu dân cư nhà vườn Phước Thượng đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư ngày 28/4/2011. Ngoài hoạt động đang tiếp tục đầu tư dự án, Công ty Cổ phần Ngân Sơn còn hoạt động cho vay với số tiền 97,7 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Truyền thông Legalfix Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực quảng cáo, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, đại lý du lịch, điều hành tour, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất, tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất,... Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107272990 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/12/2015. Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2019 là 11.500.000.000 VND.

Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Truyền thông Legalfix Việt Nam có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm và lũy kế đến ngày 31/12/2019 là 9.061.830 VND, vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 là 11.509.061.830 VND.

|                                       | Số cuối năm    |                 | Số đầu năm     |                 |
|---------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                       | Giá gốc<br>VND | Dư phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dư phòng<br>VND |
| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác     | 21.000.000.000 | -               | -              | -               |
| Công ty Vân Đồn Green Industrial Park | 21.000.000.000 | -               | -              | -               |

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết: Được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý nên cũng không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>                      | <b>121.780.451.488</b> | <b>114.994.308.326</b> |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Đầu tư Everland - Công ty mẹ  | 51.750.182.359         | 86.891.164.854         |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Crystal Holiday               | 13.095.923.582         | 4.103.283.505          |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Phát triển Y học An Việt      | 27.246.417.948         | 23.999.859.967         |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Everland Phú Yên              | 29.687.927.599         | -                      |
| <i>Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi</i>              | <i>(444.474.821)</i>   | <i>(195.294.821)</i>   |
| <i>Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i> | <i>4.659.716.184</i>   | <i>409.200.000</i>     |
| <i>Chi tiết tại thuyết minh số 27</i>                        |                        |                        |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>                      | <b>22.396.109.231</b> | <b>19.218.846.530</b> |
| Người bán của Công ty Cổ phần Đầu tư Everland - Công ty mẹ   | 3.126.899.725         | 9.980.847.318         |
| Người bán của Công ty Cổ phần Crystal Holiday                | 10.689.654.047        | 294.262.937           |
| Người bán của Công ty Cổ phần Phát triển Y học An Việt       | 5.900.938.959         | 8.943.736.275         |
| Người bán của Công ty Cổ phần Everland Phú Yên               | 2.678.616.500         | -                     |
| <i>Trong đó trả trước cho người bán là các bên liên quan</i> | <i>13.643.700.540</i> |                       |
| <i>Chi tiết tại thuyết minh số 27</i>                        |                       |                       |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|   | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
|   | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|   | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <i>a) Ngắn hạn</i>                                | <b>55.557.395.000</b>  | -        | <b>45.895.574.136</b>  | -        |
| Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi                      | 14.451.806             | -        | 14.519.646             | -        |
| Tạm ứng (i)                                       | 53.004.022.222         | -        | -                      | -        |
| Lãi dự thu ủy thác                                | 1.698.630.137          | -        | -                      | -        |
| Ký quỹ, ký cược                                   | 840.290.835            | -        | 45.881.054.490         | -        |
| <i>Công ty Cổ phần Crystal Bay</i>                | -                      | -        | <i>31.000.000.000</i>  | -        |
| <i>Công ty TNHH Quản lý Du lịch Hướng Dương</i>   | -                      | -        | <i>14.448.525.000</i>  | -        |
| <i>Các đối tượng khác</i>                         | -                      | -        | <i>432.529.490</i>     | -        |
| <i>b) Dài hạn</i>                                 | <b>302.768.097.090</b> | -        | <b>301.160.000.000</b> | -        |
| Công ty Cổ phần Câu lạc bộ Du Thuyền Đệ Nhất (ii) | 300.000.000.000        | -        | 300.000.000.000        | -        |
| Dự án BT Phú Yên                                  | 500.000.000            | -        | 500.000.000            | -        |
| Ký cược, ký quỹ                                   | 2.258.097.090          | -        | 660.000.000            | -        |
| Phải thu khác                                     | 10.000.000             | -        | -                      | -        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

- (i) Là khoản tạm ứng cho các cá nhân để đàm phán, thỏa thuận bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với từng hộ dân có đất đai, tài sản nằm trong ranh giới Dự án.

Dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên cấp Quyết định chủ trương Đầu tư số 1460/QĐ-UBND ngày 18/09/2019;

Tên dự án: Đầu tư xây dựng khu nghỉ dưỡng Vũng Lắm;

Tổng vốn đầu tư là: 590,6 tỷ VND;

Địa điểm: Khu phố An Thạnh, Xuân Đài, thị xã Sông Cầu;

Thời gian hoạt động dự án: 50 năm, kể từ ngày 18/09/2019.

Tiến độ dự án: Công ty đã ký Hợp đồng với Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Sông Cầu về việc thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khu đất thực hiện Dự án. Đến nay Công ty đã phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất để tiếp xúc, làm việc và đạt được thỏa thuận bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng với một số hộ dân. Các hộ dân còn lại, Công ty đang trong quá trình thỏa thuận và đàm phán.

- (ii) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 2512/2018/HĐHTĐT/DTĐN-EVG ngày 25/12/2018 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Câu lạc bộ Du thuyền Đệ Nhất để đầu tư vào Dự án Khu du lịch và Dịch vụ du thuyền Đệ Nhất tại thôn Ngọc Diêm và Tân Đảo, xã Ninh Ích, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa. Dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp chứng nhận lần đầu ngày 25/11/2011, Giấy Chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 19/04/2015.

Tổng vốn đầu tư dự án: 1.200 tỷ VND. Dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh thay đổi số vốn đầu tư dự án.

Phân chia lợi nhuận: Công ty hưởng 40%, Công ty CP Câu lạc bộ Du thuyền Đệ Nhất hưởng 60%.

Đây là dự án đầu tư xây dựng khu du lịch và dịch vụ du thuyền với đầy đủ các công năng: Câu lạc bộ du thuyền, khu đóng thuyền gỗ, khu đóng thuyền nhựa composite, khu hoàn thiện nội thất du thuyền, bãi chứa du thuyền trên cạn,... theo tiêu chuẩn quốc tế. Theo Báo cáo tiến độ của Công ty Cổ phần Câu lạc bộ Du thuyền Đệ Nhất gửi UBND tỉnh Khánh Hòa ngày 10/02/2020: chủ đầu tư hoàn thành quy chủ, xác minh, đo đạc, kiểm đếm được toàn bộ diện tích đất trong ranh giới Dự án. Theo đó,

- + Với diện tích đất thuộc Công ty CP Muối Khánh Hòa: Hoàn thành thỏa thuận hỗ trợ mặt bằng diện tích đất 252.519 m<sup>2</sup>;
- + Với diện tích đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản: đã đạt thỏa thuận chuyển nhượng với các hộ dân đang dự định có diện tích khoảng 235.566 m<sup>2</sup>, đạt 64% tổng diện tích cần mua;
- + Với diện tích đất rừng sản xuất do UBND xã Ninh Ích: đã liên hệ với UBND xã để lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB;

Chủ đầu tư đã khẩn trương làm việc với các đơn vị tư vấn trong và ngoài nước để lập hồ sơ thiết kế, hồ sơ kỹ thuật của Dự án. Nhà đầu tư cũng đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư ghi nhận tổng vốn đầu tư theo mục tiêu và quy mô mới, có bổ sung thêm các hạng mục du lịch, giải trí.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                         | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |          |
|-------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                         | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                         | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng đang đi trên đường | 420.985.740            | -        | -                      | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu   | 20.673.906.515         | -        | 31.133.830.313         | -        |
| Công cụ, dụng cụ        | -                      | -        | 16.994.000             | -        |
| Chi phí SXKD dở dang    | 16.973.115.696         | -        | 38.819.437.101         | -        |
| Hàng hóa                | 139.713.479.763        | -        | 78.743.997.413         | -        |
| <b>Cộng</b>             | <b>177.781.487.714</b> | <b>-</b> | <b>148.714.258.827</b> | <b>-</b> |

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tổng cộng     |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|---------------|
|                               | VND                       | VND                  | VND                    | VND                          | VND           |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                        |                              |               |
| Tại ngày đầu năm              | 343.733.280               | 383.636.364          | 4.469.570.818          | -                            | 5.196.940.462 |
| - Mua trong năm               | -                         | -                    | -                      | 220.300.000                  | 220.300.000   |
| Tại ngày cuối năm             | 343.733.280               | 383.636.364          | 4.469.570.818          | 220.300.000                  | 5.417.240.462 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                        |                              |               |
| Tại ngày đầu năm              | 237.748.902               | 346.977.756          | 2.095.638.043          | -                            | 2.680.364.701 |
| - Khấu hao trong năm          | 68.746.656                | 36.658.608           | 695.839.140            | 13.712.994                   | 814.957.398   |
| Tại ngày cuối năm             | 306.495.558               | 383.636.364          | 2.791.477.183          | 13.712.994                   | 3.495.322.099 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                        |                              |               |
| Tại ngày đầu năm              | 105.984.378               | 36.658.608           | 2.373.932.775          | -                            | 2.516.575.761 |
| Tại ngày cuối năm             | 37.237.722                | -                    | 1.678.093.635          | 206.587.006                  | 1.921.918.363 |

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 383.636.364 VND.

Toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định là phương tiện vận tải là tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

**11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>       | <b>10.768.694.585</b> | <b>9.539.630.676</b> |
| Dự án Xây dựng Trung tâm Chăm sóc Sức khỏe cộng đồng | 9.578.694.585         | 9.539.630.676        |
| (i)<br>Dự án Ao Tiên                                 | 1.190.000.000         | -                    |

**Ghi chú:**

- (i) Đây là dự án "Xây dựng Trung tâm Chăm sóc Sức khỏe cộng đồng" trên diện tích 10.014m<sup>2</sup> đất tại Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội theo Quyết định số 3822/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 của UBND TP Hà Nội. Chủ đầu tư là Công ty CP Phát triển Y học An Việt theo Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 17/07/2017. Hiện tại dự án đã thực hiện xong giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng và đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục điều chỉnh tổng vốn đầu tư; Xin gia hạn tiến độ và xin cấp phép xây dựng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>                | <b>89.820.330.304</b> | <b>89.820.602.554</b> | <b>50.290.711.978</b> | <b>50.290.711.978</b> |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Đầu tư Everland - Công ty mẹ | 81.439.299.642        | 81.439.299.642        | 41.415.633.582        | 41.415.633.582        |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Crystal Holiday              | 8.253.407.270         | 8.253.407.270         | 3.193.761.936         | 3.193.761.936         |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Everland Phú Yên             | 127.623.392           | 127.623.392           |                       |                       |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Phát triển Y học An Việt     | -                     | -                     | 5.681.316.460         | 5.681.316.460         |
| <i>Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan</i>     | <b>272.250</b>        | <b>272.250</b>        |                       |                       |
| <i>Chi tiết tại thuyết minh số 27</i>                       | -                     | -                     | -                     | -                     |

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <i>Người mua trả tiền trước</i>                               | <b>9.349.747.361</b> | <b>8.671.322.958</b> |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Đầu tư Everland - Công ty mẹ   | 2.774.305.345        | 8.650.616.958        |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Crystal Holiday                | 6.575.442.016        | 20.706.000           |
| <i>Trong đó người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i> | <b>55.186.105</b>    | -                    |
| <i>Chi tiết tại thuyết minh số 27</i>                         |                      |                      |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | Số đầu năm           | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm          |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                   | VND                      | VND                  |
| <i>Phải nộp</i>       | <b>8.018.792.676</b> | <b>7.893.385.363</b>  | <b>10.881.223.444</b>    | <b>5.030.954.595</b> |
| Thuế giá trị gia tăng | 297.322.639          | 1.681.786.658         | 1.929.474.182            | 49.635.115           |
| Thuế xuất, nhập khẩu  | -                    | 380.544.986           | 349.723.939              | 30.821.047           |
| Thuế TNDN             | 6.961.915.237        | 4.943.210.378         | 7.021.356.650            | 4.883.768.965        |
| Thuế TNCN             | 757.301.569          | 129.866.694           | 821.922.086              | 65.246.177           |
| Các loại thuế khác    | 2.253.231            | 757.976.647           | 758.746.587              | 1.483.291            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|   | Số cuối năm           |                       | Trong năm             |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giảm                  | Tăng                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <i>Vay ngắn hạn</i>                                 | <b>11.430.000.000</b> | <b>11.430.000.000</b> | <b>36.692.330.887</b> | <b>30.100.987.959</b> | <b>18.021.342.928</b> | <b>18.021.342.928</b> |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - CN Hà Nội (i) | 6.630.000.000         | 6.630.000.000         | 24.812.314.127        | 19.390.971.199        | 12.051.342.928        | 12.051.342.928        |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm (ii)         | 4.800.000.000         | 4.800.000.000         | 11.880.016.760        | 10.710.016.760        | 5.970.000.000         | 5.970.000.000         |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                      | <b>249.999.996</b>    | <b>249.999.996</b>    | <b>360.399.996</b>    | <b>249.999.996</b>    | <b>360.399.996</b>    | <b>360.399.996</b>    |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (iii)                     | 249.999.996           | 249.999.996           | 249.999.996           | 249.999.996           | 249.999.996           | 249.999.996           |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông                          | -                     | -                     | 110.400.000           | -                     | 110.400.000           | 110.400.000           |
| <i>Vay dài hạn</i>                                  | <b>354.166.677</b>    | <b>354.166.677</b>    | <b>583.199.996</b>    | <b>-</b>              | <b>937.366.673</b>    | <b>937.366.673</b>    |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (iii)                     | 354.166.677           | 354.166.677           | 249.999.996           | -                     | 604.166.673           | 604.166.673           |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông                          | -                     | -                     | 333.200.000           | -                     | 333.200.000           | 333.200.000           |

Ghi chú:

- (i) Vay Ngân hàng TMCP OCB theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số: 0052/2018/HĐTD-OCB-DN ngày 06/10/2018. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 06/10/2018. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công trình xây dựng và kinh doanh vật liệu; Thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Lãi suất tín dụng: Theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo: Thế chấp căn hộ C103, CT2 tòa nhà The Manor, KĐT Mỹ Đình Mễ Trì - phường Mỹ Đình 1 - quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội. Lãi suất: theo từng lần nhận nợ + Thế chấp căn hộ chung cư số 3306B, tầng số 33/34, diện tích sàn xây dựng: 111 m<sup>2</sup>, thuộc nhà 34T khu ĐTM THR-NC và căn hộ chung cư số 2606, Đôn nguyên 1 - Tòa nhà Hanoi Center Point, Trung tâm thương mại dịch vụ công cộng nhà trẻ và nhà ở để bán, ô đất 3.7CC, số 27 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 0066/2018/HĐTDHM ngày 10/12/2018 với Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, hạn mức thấu chi 2.000.000.000 VND, thời hạn duy trì mức thấu chi là 12 tháng kể từ ngày 11/12/2018. Mục đích thấu chi: Thanh toán chi phí hoạt động. Lãi suất thấu chi 12%/năm. Hợp đồng không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Hợp đồng cấp tín dụng số 10761.19.067.31199999TD ngày 08/04/2019 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng 50.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký đến ngày 30/03/2020. Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thương mại vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng và thi công lắp đặt công trình của khách hàng. Biện pháp đảm bảo: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang; Động sản thế chấp là Ô tô Audi, số khung WAUZZ8R2EA071820; Số máy CNC036847; Biển số 30A-185.03.

(iii)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ghi chú (Tiếp theo):

- (iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Hợp đồng cho vay số: 225/2018/HDTD/TTKD.OTO.HN.HDG/01 ngày 6/6/2018. Số tiền vay: 1.000.000.000 VND. Mục đích vay: Vay mua ô tô theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 12630518/THD-HDMB giữa Công ty CP Đầu tư Everland và Công ty TNHH Toyota Hà Đông ngày 29/5/2018. Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay: Theo khế ước vay và có thể điều chỉnh theo văn bản nhận nợ của khách hàng với TPBank. Cụ thể: Lãi suất vay từ ngày giải ngân đến ngày 07/06/2019 là 8.4%. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo đến ngày 7/6/2022 sẽ được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là chiếc xe Toyota Camry màu đen, số khung RL4BF3FK9J6012355; Số máy 2AR1977278; Biển kiểm soát: 30F-205.46.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch trả nợ sau:

|   | <u>Số cuối năm</u>               |
|---|----------------------------------|
|   | VND                              |
| Trong vòng một năm  | 249.999.996                      |
| Trong năm thứ hai   | 249.999.996                      |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm   | 104.166.681                      |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>604.166.673</u></b>        |
| <b>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</b><br>(Được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | <b><u>249.999.996</u></b>        |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>   | <b><u><u>354.166.677</u></u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

|                                 | VND                    | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | LNST chưa<br>phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---------------------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu kỳ năm trước          | 300.000.000.000        | -                              | 1.285.924.379                   | 46.917.002.133                | 2.657.011.345                             | 350.859.937.857        |
| Tăng vốn trong năm              | 300.000.000.000        | (234.100.000)                  | -                               | -                             | -   | 299.765.900.000        |
| Lợi nhuận trong năm             | -                      | -                              | -                               | 27.040.738.708                | 65.872.767                                | 27.106.611.475         |
| Phân phối lợi nhuận             | -                      | -                              | 2.622.628.028                   | (3.933.942.042)               | -   | (1.311.314.014)        |
| Tăng do phát hành thêm cổ phiếu | -                      | -                              | -                               | -                             | 6.450.000.000                             | 6.450.000.000          |
| Chia cổ tức trong năm           | -                      | -                              | -                               | (15.000.000.000)              | -   | (15.000.000.000)       |
| Tăng khác                       | -                      | -                              | -                               | 623.133.880                   | -   | 623.133.880            |
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>600.000.000.000</b> | <b>(234.100.000)</b>           | <b>3.908.552.407</b>            | <b>55.646.932.679</b>         | <b>9.172.884.112</b>                      | <b>668.494.269.198</b> |
| Lợi nhuận trong năm             | -                      | -                              | -                               | 18.082.382.457                | 169.703.483                               | 18.252.085.940         |
| Phân phối lợi nhuận (i)         | -                      | -                              | 2.620.406.553                   | (3.930.609.830)               | -   | (1.310.203.277)        |
| Tăng do phát hành thêm cổ phiếu | -                      | -                              | -                               | -                             | 39.500.000.000                            | 39.500.000.000         |
| Giảm khác                       | -                      | -                              | -                               | (80.817.597)                  | -   | (80.817.597)           |
| Tăng do hợp nhất                | -                      | -                              | -                               | -                             | 2.962.634                                 | 2.962.634              |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>600.000.000.000</b> | <b>(234.100.000)</b>           | <b>6.528.958.960</b>            | <b>69.717.887.709</b>         | <b>48.845.550.229</b>                     | <b>724.858.296.898</b> |

Ghi chú:

(i) Căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 13/2019/NQ-ĐHĐCĐ-EVG ngày 26 tháng 04 năm 2019 thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018, cụ thể như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 2.620.406.553 VND
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.310.203.277 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)***b) Vốn điều lệ*

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 19 ngày 17/08/2018, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND (Tại ngày 31/12/2017 là 300.000.000.000 VND). Tại ngày 30/06/2019, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

*c) Cổ phiếu*

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
|  | Cổ phiếu    | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 60.000.000  | 60.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 60.000.000  | 60.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 60.000.000  | 60.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 60.000.000  | 60.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 60.000.000  | 60.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000      | 10.000     |

**17. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra tại Việt Nam nên Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được trình bày là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty, bao gồm lĩnh vực kinh doanh hàng hóa, lĩnh vực kinh doanh xây lắp và lĩnh vực dịch vụ.

Kết quả bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Dưới đây là phân tích doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh:

|                                   | Năm nay                           |                           |                           | Năm trước                         |                           |                           |
|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                   | Kinh doanh kinh thương mại<br>VND | Kinh doanh xây lắp<br>VND | Kinh doanh dịch vụ<br>VND | Kinh doanh kinh thương mại<br>VND | Kinh doanh xây lắp<br>VND | Kinh doanh dịch vụ<br>VND |
| Doanh thu thuần                   | 439.305.467.765                   | 47.987.777.573            | 97.958.622.926            | 419.776.083.509                   | 113.679.057.933           | 20.226.626.027            |
| Giá vốn bán hàng/Cung cấp dịch vụ | 425.778.597.762                   | 38.061.683.496            | 83.417.258.498            | 414.463.736.063                   | 82.395.868.403            | 12.180.462.928            |
| Lợi nhuận gộp theo bộ phận        | <u>13.526.870.003</u>             | <u>9.926.094.077</u>      | <u>14.541.364.428</u>     | <u>5.312.347.446</u>              | <u>31.283.189.530</u>     | <u>8.046.163.099</u>      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                              | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | VND                    | VND                    |
| - Doanh thu bán hàng         | 439.305.467.765        | 419.776.083.509        |
| - Doanh thu xây lắp          | 47.987.777.573         | 113.679.057.933        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 97.958.622.926         | 20.226.626.027         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>585.251.868.264</b> | <b>553.681.767.469</b> |

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | Năm nay                | Năm trước              |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Giá vốn hàng bán của hàng hóa, thành phẩm | 425.778.597.762        | 414.463.736.063        |
| Giá vốn xây lắp                           | 38.061.683.496         | 82.395.868.403         |
| Giá vốn dịch vụ                           | 83.417.258.498         | 12.180.462.928         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>547.257.539.756</b> | <b>509.040.067.394</b> |

**20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 66.340.796.073         | 165.499.403.849        |
| Chi phí nhân công                | 12.230.116.760         | 23.990.803.101         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 830.130.726            | 763.320.540            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 97.665.840.008         | 24.027.688.626         |
| Chi phí dự phòng                 | 249.180.000            | 195.294.821            |
| Chi phí khác bằng tiền           | 313.418.361            | 204.901.262            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>177.629.481.928</b> | <b>214.681.412.199</b> |

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Năm nay              | Năm trước          |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
|                            | VND                  | VND                |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 41.292.211           | 44.626.179         |
| Lãi hợp tác                | 1.698.630.137        | 60.175.342         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 2.523.607            | 2.121.415          |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.742.445.955</b> | <b>106.922.936</b> |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm nay              | Năm trước              |
|---|----------------------|------------------------|
|   | VND                  | VND                    |
| Lãi tiền vay                                    | 1.677.940.180        | 1.326.042.108          |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính       | -                    | 100.000.000            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                            | 9.088.229            | 4.928.277              |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính | -                    | (3.115.669.401)        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.687.028.409</b> | <b>(1.684.699.016)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm nay               | Năm trước            |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             |                       |                      |
| Chi phí nhân viên  | 2.147.610.449         | 3.143.907.480        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu bao bì                           | 38.447.908            | 224.347.572          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 15.173.328            | 49.546.656           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 1.015.166.371         | 170.770.261          |
| Chi phí bằng tiền khác   | 12.629.228            | 3.315.190            |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.229.027.284</b>  | <b>3.591.887.159</b> |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                       |                      |
| Chi phí nhân viên quản lý  | 4.312.734.918         | 3.519.915.621        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu bao bì                           | 565.207.137           | 597.934.732          |
| Chi phí khấu hao   | 635.918.130           | 326.831.868          |
| Thuế, phí và lệ phí  | 26.840.057            | 55.124.584           |
| Chi phí dự phòng   | 249.180.000           | 195.294.821          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 5.029.744.209         | 3.861.434.575        |
| Lợi thế thương mại   | -                     | -                    |
| Chi phí bằng tiền khác   | 46.086.869            | 32.249.401           |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.865.711.320</b> | <b>8.588.785.602</b> |

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm nay       | Năm trước     |
|---|---------------|---------------|
|   | VND           | VND           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 4.927.437.213 | 6.974.871.414 |

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Lợi nhuận trong năm  | 18.082.382.457        | 27.040.738.708        |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)   | 904.119.123           | 1.352.036.935         |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                | <b>17.178.263.334</b> | <b>25.688.701.773</b> |
| Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu | 60.000.000            | 41.948.655            |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu suy giảm | 60.000.000            | 41.948.655            |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 286                   | 612                   |
| Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)   | 10.000                | 10.000                |

**Ghi chú:**

- (i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm là số Công ty tạm tính bằng 5% lợi nhuận sau thuế, theo như tỷ lệ quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được trích từ lợi nhuận năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31/12/2019, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty:

|   | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Các khoản vay                           | 12.034.166.673         | 19.319.109.597         |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 19.974.470.751         | 14.276.911.410         |
| Nợ thuần                                | (7.940.304.078)        | 5.042.198.187          |
| Vốn chủ sở hữu                          | <u>724.858.296.898</u> | <u>668.494.269.198</u> |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu      | <u>-</u>               | <u>0,01</u>            |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

|   | <u>Giá trị ghi sổ</u>         |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|   | VND                           | VND                           |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                  |                               |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                        | 19.974.470.751                | 14.276.911.410                |
| Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác | 423.559.058.610               | 415.313.533.151               |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                                 | 100.000.000                   | 100.000.000                   |
| Đầu tư tài chính dài hạn                                  | 21.000.000.000                | -                             |
| Các khoản ký quỹ  | <u>3.098.387.925</u>          | <u>46.541.054.490</u>         |
| <b>Cộng</b>   | <u><u>467.731.917.286</u></u> | <u><u>476.231.499.051</u></u> |
| <b>Công nợ tài chính</b>                                  |                               |                               |
| Các khoản vay   | 12.034.166.673                | 19.319.109.597                |
| Phải trả người bán và phải trả khác                       | 90.541.990.787                | 50.942.706.572                |
| Chi phí phải trả  | <u>243.783.932</u>            | <u>301.242.475</u>            |
| <b>Cộng</b>   | <u><u>102.819.941.392</u></u> | <u><u>70.563.058.644</u></u>  |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã Ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường******Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của Nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

|   | Dưới 1 năm             | Từ 1 - 5 năm           | Tổng                   |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>                                  |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                        | 19.974.470.751         | -                      | 19.974.470.751         |
| Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác | 123.049.058.610        | 300.510.000.000        | 423.559.058.610        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                                 | 100.000.000            | -                      | 100.000.000            |
| Đầu tư tài chính dài hạn                                  | -                      | 21.000.000.000         | 21.000.000.000         |
| Các khoản ký quỹ  | 840.290.835            | 2.258.097.090          | 3.098.387.925          |
| <b>Cộng</b>   | <b>143.963.820.196</b> | <b>323.768.097.090</b> | <b>467.731.917.286</b> |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>                                  |                        |                        |                        |
| Các khoản vay   | 11.679.999.996         | 354.166.677            | 12.034.166.673         |
| Phải trả người bán và phải trả khác                       | 90.531.990.787         | 10.000.000             | 90.541.990.787         |
| Chi phí phải trả  | 243.783.932            | -                      | 243.783.932            |
| <b>Cộng</b>   | <b>102.455.774.715</b> | <b>364.166.677</b>     | <b>102.819.941.392</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>                       | <b>41.508.045.481</b>  | <b>323.403.930.413</b> | <b>364.911.975.894</b> |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>                                   |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                        | 14.276.911.410         | -                      | 14.276.911.410         |
| Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác | 114.813.533.151        | 300.500.000.000        | 415.313.533.151        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                                 | 100.000.000            | -                      | 100.000.000            |
| Các khoản ký quỹ  | 45.881.054.490         | 660.000.000            | 46.541.054.490         |
| <b>Cộng</b>   | <b>175.071.499.051</b> | <b>301.160.000.000</b> | <b>476.231.499.051</b> |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>                                   |                        |                        |                        |
| Các khoản vay   | 18.381.742.924         | 937.366.673            | 19.319.109.597         |
| Phải trả người bán và phải trả khác                       | 50.942.706.572         | -                      | 50.942.706.572         |
| Chi phí phải trả  | 301.242.475            | -                      | 301.242.475            |
| <b>Cộng</b>   | <b>69.625.691.971</b>  | <b>937.366.673</b>     | <b>70.563.058.644</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>                       | <b>105.445.807.080</b> | <b>300.222.633.327</b> | <b>405.668.440.407</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***27. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch trong năm như sau:

- Công ty Luật TNHH Vietthink, Công ty CP Heritage Holding; Công ty CP Truyền thông Legafix Việt Nam: Cùng thành viên Ban Tổng Giám đốc;
- Công ty Cổ phần CBPS; Công ty Cổ phần Crystal Bay; Công ty Cổ phần Cam Ranh Riviera resort; Công ty TNHH Bất động sản và Xây dựng Kinh Bắc; Công ty TNHH MTV FONTE Việt Nam; Cùng thành viên Ban lãnh đạo Công ty con.
- Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

*Trong năm, Công ty có phát sinh các giao dịch, số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:**Số dư chủ yếu với các Bên liên quan:*

|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| <b>Phải thu của bên liên quan</b>               | <b>4.659.716.184</b>  | <b>409.200.000</b>   |
| Công ty Cổ phần CBPS                            | 2.773.805.768         | -                    |
| Công ty Luật TNHH Vietthink                     | 1.469.695.000         | 247.500.000          |
| Công ty Cổ phần Heritage Holdings               | 230.229.666           | 161.700.000          |
| Công ty CP Truyền Thông Legafix Việt Nam        | 11.550.000            | -                    |
| Công ty Cổ phần Crystal Bay                     | 174.435.750           | -                    |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                 | <b>55.186.105</b>     | <b>-</b>             |
| Công ty Luật TNHH Vietthink                     | 55.186.105            | -                    |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>              | <b>272.250</b>        | <b>-</b>             |
| Công ty TNHH BĐS Và XD Kinh Bắc                 | 272.250               | -                    |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>         | <b>13.643.700.540</b> | <b>-</b>             |
| Công ty Luật TNHH Vietthink                     | 2.000.000.000         | -                    |
| Công ty TNHH Bất động sản và Xây dựng Kinh Bắc  | 6.656.700.540         | -                    |
| Công ty Cổ phần Cam Ranh Riviera resort         | 4.987.000.000         | -                    |
| <b>Giao dịch chủ yếu với các Bên liên quan:</b> |                       |                      |
|   | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>     |
|   | VND                   | VND                  |
| <b>Doanh thu cung cấp cho các bên liên quan</b> | <b>33.794.618.382</b> | <b>2.379.458.181</b> |
| Công ty Luật TNHH Vietthink                     | 3.897.288.488         | 2.170.909.091        |
| Công ty CP Truyền thông Legafix                 | 42.000.000            | 42.000.000           |
| Công ty CP Heritage Holdings                    | 378.734.715           | 166.549.090          |
| Công ty Cổ phần CBPS                            | 22.630.346.152        | -                    |
| Công ty TNHH Một thành viên FONTE Việt Nam      | 4.722.871.372         | -                    |
| Công ty Cổ phần Crystal Bay                     | 2.123.377.655         | -                    |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                    | <b>43.778.560.235</b> | <b>124.559.236</b>   |
| Công ty TNHH Bất Động Sản và Xây dựng Kinh Bắc  | 24.291.261.830        | -                    |
| Công ty Luật TNHH Vietthink                     | 198.000.000           | -                    |
| Công ty Cổ phần Cam Ranh Riviera resort         | 19.289.298.405        | 124.559.236          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**27. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Thù lao Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:*

|  | Năm nay            | Năm trước          |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc | 846.879.372        | 812.416.170        |
| Cộng   | <u>846.879.372</u> | <u>812.416.170</u> |

**28. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 172/2020/HĐQT-CRH ngày 17/02/2020, Công ty sẽ Chuyển nhượng toàn bộ 36.000.000 cổ phần đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Ngân Sơn và 21.000.000 cổ phần đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Vân Đồn Grên Industrial Park trong Quý I/2020 để góp vốn vào Công ty Cổ phần Quản lý Du Thuyền Quốc tế Crystal Holidays và sử dụng cho các hoạt động đầu tư kinh doanh khác của Công ty.

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.



\_\_\_\_\_  
**Lê Đình Vinh**  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

\_\_\_\_\_  
**Bùi Thị Bích Liên**  
 Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
**Khương Thị Hương**  
 Người lập biểu